



## BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

### BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 60

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

#### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

| STT | TỪ VỰNG      | PHIÊN ÂM       | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|--------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | asset        | /ˈæset/        | n       | <p>tài sản; nguồn lực quý giá</p> <p><i>Clear communication is a valuable <b>asset</b> for any team that wants to complete complex projects efficiently.</i></p> <p><i>Giao tiếp rõ ràng là một nguồn lực quý giá đối với bất kỳ nhóm nào muốn hoàn thành các dự án phức tạp một cách hiệu quả.</i></p>                       |
| 2   | code snippet | /ˈkəʊd snɪpɪt/ | np      | <p>đoạn mã ngắn</p> <p><i>The teacher shared a simple <b>code snippet</b> to help students understand how the function worked in practice.</i></p> <p><i>Giáo viên chia sẻ một đoạn mã ngắn đơn giản để giúp học sinh hiểu cách hàm đó hoạt động trong thực tế.</i></p>                                                       |
| 3   | coding       | /ˈkəʊdɪŋ/      | n       | <p>việc lập trình; mã hóa</p> <p><i>Many students are learning <b>coding</b> because it helps them develop problem-solving skills and prepare for future careers.</i></p> <p><i>Nhiều học sinh đang học lập trình vì việc này giúp các em phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.</i></p> |

|   |                 |                      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---|-----------------|----------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | context         | /'kɒntekst/          | n  | <p>bối cảnh; ngữ cảnh</p> <p><i>Without enough <b>context</b>, it is difficult to understand why the customer was unhappy with the new service.</i></p> <p>Nếu không có đủ bối cảnh, sẽ rất khó hiểu vì sao khách hàng không hài lòng với dịch vụ mới.</p>                                                           |
| 5 | debugging error | /,di:'bʌɡɪŋ 'erə(r)/ | np | <p>lỗi khi gỡ lỗi; lỗi trong quá trình sửa lỗi</p> <p><i>The programmer discovered a <b>debugging error</b> that made the software crash whenever users opened the settings page.</i></p> <p>Lập trình viên phát hiện một lỗi trong quá trình sửa lỗi khiến phần mềm bị sập mỗi khi người dùng mở trang cài đặt.</p> |
| 6 | indispensable   | /,ɪndɪ'spensəbl/     | a  | <p>không thể thiếu</p> <p><i>Reliable internet access has become <b>indispensable</b> for students who need to attend online classes and submit assignments.</i></p> <p>Kết nối Internet ổn định đã trở nên không thể thiếu đối với học sinh cần tham gia lớp học trực tuyến và nộp bài tập.</p>                     |
| 7 | input           | /'ɪnpʊt/             | n  | <p>dữ liệu đầu vào; ý kiến đóng góp</p> <p><i>The design team asked for user <b>input</b> before making major changes to the learning app.</i></p> <p>Nhóm thiết kế đã xin ý kiến đóng góp từ người dùng trước khi thực hiện những thay đổi lớn đối với ứng dụng học tập.</p>                                        |
| 8 | intriguing      | /ɪn'tri:ɡɪŋ/         | a  | <p>hấp dẫn; gây tò mò</p> <p><i>The documentary presented an <b>intriguing</b> question about whether artificial intelligence can truly understand human emotions.</i></p> <p>Bộ phim tài liệu đặt ra một câu hỏi hấp dẫn về</p>                                                                                     |

|    |               |                   |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|---------------|-------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                   |     | việc liệu trí tuệ nhân tạo có thật sự hiểu được cảm xúc của con người hay không.                                                                                                                                                                                                                  |
| 9  | leverage      | /ˈli:vərɪdʒ/      | v   | tận dụng<br><i>Small businesses can <b>leverage</b> social media to reach more customers without spending too much on advertising.</i><br><i>Các doanh nghiệp nhỏ có thể tận dụng mạng xã hội để tiếp cận nhiều khách hàng hơn mà không phải chi quá nhiều tiền cho quảng cáo.</i>                |
| 10 | optimize      | /ˈɒptɪmaɪz/       | v   | tối ưu hóa<br><i>The company hired a specialist to <b>optimize</b> its website so that pages would load faster on mobile phones.</i><br><i>Công ty thuê một chuyên gia để tối ưu hóa trang web nhằm giúp các trang tải nhanh hơn trên điện thoại di động.</i>                                     |
| 11 | revolutionize | /ˌrevəˈluːʃənaɪz/ | v   | cách mạng hóa; thay đổi hoàn toàn<br><i>New medical technologies may <b>revolutionize</b> the way doctors diagnose diseases and treat patients in remote areas.</i><br><i>Các công nghệ y tế mới có thể cách mạng hóa cách bác sĩ chẩn đoán bệnh và điều trị bệnh nhân ở vùng xa.</i>             |
| 12 | seamlessly    | /ˈsiːmləsli/      | adv | một cách liền mạch; trơn tru<br><i>The new software works <b>seamlessly</b> with existing tools, so employees do not have to change their daily habits.</i><br><i>Phần mềm mới hoạt động liền mạch với các công cụ hiện có, vì vậy nhân viên không cần thay đổi thói quen làm việc hằng ngày.</i> |
| 13 | workflow      | /ˈwɜːkfləʊ/       | n   | quy trình làm việc<br><i>A clear <b>workflow</b> helps team members know what to do, when to do it and who is</i>                                                                                                                                                                                 |

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                               |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  | <p>responsible for each task.</p> <p>Một quy trình làm việc rõ ràng giúp các thành viên trong nhóm biết cần làm gì, khi nào làm và ai chịu trách nhiệm cho từng nhiệm vụ.</p> |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| STT | CẤU TRÚC            | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | blend in conflict   | <p>đan xen trong xung đột; hòa lẫn vào bối cảnh xung đột</p> <p><i>In the novel, personal ambition and family loyalty <b>blend in conflict</b>, making the main character's choices painfully complicated.</i></p> <p><i>Trong cuốn tiểu thuyết, tham vọng cá nhân và lòng trung thành với gia đình đan xen trong xung đột, khiến những lựa chọn của nhân vật chính trở nên vô cùng khó xử.</i></p> |
| 2.  | boost productivity  | <p>tăng năng suất</p> <p><i>The company introduced flexible working hours to <b>boost productivity</b> and help employees manage their time more effectively.</i></p> <p><i>Công ty áp dụng giờ làm việc linh hoạt để tăng năng suất và giúp nhân viên quản lý thời gian hiệu quả hơn.</i></p>                                                                                                      |
| 3.  | enable sb to do sth | <p>cho phép ai làm gì; giúp ai có thể làm gì</p> <p><i>Online learning platforms <b>enable students to</b> review difficult lessons whenever they need extra practice at home.</i></p> <p><i>Các nền tảng học trực tuyến giúp học sinh có thể ôn lại những bài khó bất cứ khi nào các em cần luyện tập thêm ở nhà.</i></p>                                                                          |
| 4.  | enhance creativity  | <p>nâng cao sự sáng tạo</p> <p><i>Group discussions can <b>enhance creativity</b> because students are exposed to different ideas and ways of thinking.</i></p> <p><i>Thảo luận nhóm có thể nâng cao sự sáng tạo vì học sinh được tiếp xúc với nhiều ý tưởng và cách suy nghĩ khác nhau.</i></p>                                                                                                    |
| 5.  | extend to sth       | <p>mở rộng đến; kéo dài đến</p> <p><i>The benefits of public libraries <b>extend to</b> children, elderly residents and people who cannot afford private learning resources.</i></p> <p><i>Lợi ích của thư viện công cộng mở rộng đến trẻ em, người cao tuổi và những người không đủ khả năng chi trả cho các nguồn học liệu riêng.</i></p>                                                         |

|    |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6. | stay ahead | <p>luôn dẫn trước; đi trước một bước</p> <p><i>Businesses need to <b>stay ahead</b> by adapting quickly to new technology and changing customer expectations.</i></p> <p><i>Các doanh nghiệp cần đi trước một bước bằng cách thích nghi nhanh với công nghệ mới và những kỳ vọng đang thay đổi của khách hàng.</i></p> |
|----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

| STT | TỪ VỰNG     | PHIÊN ÂM     | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------|--------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | abalone     | /ˌæbəˈləʊni/ | n       | <p>bào ngư</p> <p><i>Fresh <b>abalone</b> is considered a luxurious ingredient in many traditional banquet dishes.</i></p> <p><i>Bào ngư tươi được xem là một nguyên liệu sang trọng trong nhiều món ăn tiệc truyền thống.</i></p>                         |
| 2   | affirmation | /ˌæfəˈmeɪʃn/ | n       | <p>sự khẳng định; sự xác nhận</p> <p><i>Her speech served as a strong <b>affirmation</b> of the values shared by the entire community.</i></p> <p><i>Bài phát biểu của cô là một sự khẳng định mạnh mẽ những giá trị mà cả cộng đồng cùng chia sẻ.</i></p> |
| 3   | ample       | /ˈæmpl/      | adj     | <p>dồi dào; phong phú</p> <p><i>The region provides <b>ample</b> opportunities for young entrepreneurs to develop innovative ideas.</i></p> <p><i>Khu vực này mang lại nhiều cơ hội dồi dào cho các doanh nhân trẻ phát triển ý tưởng sáng tạo.</i></p>    |
| 4   | ancillary   | /ænˈsɪləri/  | adj     | <p>phụ trợ; bổ sung</p> <p><i>The hotel offers several <b>ancillary</b> services such as spa treatments and guided city tours.</i></p>                                                                                                                     |

|   |                |                    |     |                                                                                                                                                                                                                                |
|---|----------------|--------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                |                    |     | Khách sạn cung cấp nhiều dịch vụ phụ trợ như spa và các tour tham quan thành phố có hướng dẫn.                                                                                                                                 |
| 5 | classic pastry | /'klæsɪk 'peɪstri/ | np  | bánh ngọt cổ điển<br><i>The café is famous for its delicate <b>classic pastry</b> served with freshly brewed coffee.</i><br>Quán cà phê nổi tiếng với những chiếc bánh ngọt cổ điển tinh tế được phục vụ cùng cà phê pha tươi. |
| 6 | conspicuously  | /kən'spɪkjʊəsli/   | adv | một cách dễ thấy; rõ ràng<br><i>The golden decorations were <b>conspicuously</b> displayed at the entrance of the grand hall.</i><br>Những đồ trang trí màu vàng được trưng bày một cách nổi bật ngay lối vào của đại sảnh.    |
| 7 | culmination    | /ˌkʌlmɪ'neɪʃn/     | n   | đỉnh điểm; kết quả cuối cùng<br><i>The festival marked the <b>culmination</b> of months of preparation and community effort.</i><br>Lễ hội đánh dấu đỉnh điểm của nhiều tháng chuẩn bị và nỗ lực của cộng đồng.                |
| 8 | cutlery        | /'kʌtləri/         | n   | dao nĩa và dụng cụ ăn uống<br><i>Guests were provided with elegant <b>cutlery</b> arranged neatly beside each plate.</i><br>Khách được chuẩn bị bộ dao nĩa sang trọng đặt gọn gàng bên cạnh mỗi chiếc đĩa.                     |
| 9 | deem           | /di:m/             | v   | xem là; cho là<br><i>The event was <b>deemed</b> a great success by both organizers and participants.</i><br>Sự kiện được xem là một thành công lớn bởi cả ban tổ chức và người tham gia.                                      |

|    |           |              |     |                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-----------|--------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | denote    | /dɪˈnoʊt/    | v   | biểu thị; thể hiện<br><i>In many cultures, the color red <b>denotes</b> happiness and good fortune.</i><br><i>Trong nhiều nền văn hóa, màu đỏ biểu thị hạnh phúc và may mắn.</i>                                            |
| 11 | durian    | /'duəriən/   | n   | sầu riêng<br><i>Ripe <b>durian</b> has a strong smell but a surprisingly sweet and creamy taste.</i><br><i>Sầu riêng chín có mùi rất mạnh nhưng lại có vị ngọt và béo bất ngờ.</i>                                          |
| 12 | elaborate | /ɪ'læbəreɪt/ | adj | công phu; tinh xảo<br><i>The wedding banquet featured <b>elaborate</b> decorations and carefully arranged dishes.</i><br><i>Bữa tiệc cưới có những trang trí công phu và các món ăn được bày biện cẩn thận.</i>             |
| 13 | entail    | /ɪn'teɪl/    | v   | kéo theo; bao hàm<br><i>Organizing such a large event often <b>entails</b> careful planning and coordination.</i><br><i>Tổ chức một sự kiện lớn như vậy thường bao hàm việc lập kế hoạch và phối hợp cẩn thận.</i>          |
| 14 | erect     | /ɪ'rekt/     | v   | dựng lên; thiết lập<br><i>Workers <b>erected</b> a large stage in the center of the square for the celebration.</i><br><i>Công nhân dựng một sân khấu lớn ở trung tâm quảng trường cho buổi lễ.</i>                         |
| 15 | etiquette | /'etɪket/    | n   | phép lịch sự; quy tắc ứng xử<br><i>Understanding dining <b>etiquette</b> is important when attending formal banquets.</i><br><i>Hiểu rõ phép lịch sự trên bàn ăn rất quan trọng khi tham dự những bữa tiệc trang trọng.</i> |

|    |                   |                         |     |                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-------------------|-------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16 | exclusively       | /ɪk'skluːsɪvli/         | adv | chỉ dành riêng cho; độc quyền<br><i>The restaurant serves this special dish <b>exclusively</b> during festive seasons.</i><br><i>Nhà hàng chỉ phục vụ món ăn đặc biệt này riêng trong các mùa lễ hội.</i>                       |
| 17 | exorbitant        | /ɪg'zɔːbɪtənt/          | adj | quá đắt đỏ<br><i>The hotel charges <b>exorbitant</b> prices for its luxury suites during peak seasons.</i><br><i>Khách sạn tính giá cực kỳ đắt đỏ cho các phòng hạng sang vào mùa cao điểm.</i>                                 |
| 18 | expenditure       | /ɪk'spendɪtʃə/          | n   | chi tiêu; khoản chi<br><i>The government carefully monitored public <b>expenditure</b> on infrastructure projects.</i><br><i>Chính phủ giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu công cho các dự án cơ sở hạ tầng.</i>               |
| 19 | gilded            | /'gɪldɪd/               | adj | mạ vàng; dát vàng<br><i>The hall was decorated with <b>gilded</b> ornaments that reflected the soft light beautifully.</i><br><i>Đại sảnh được trang trí bằng những đồ trang trí dát vàng phản chiếu ánh sáng dịu rất đẹp.</i>  |
| 20 | pyramid           | /'pɪrəˌmɪd/             | n   | kim tự tháp<br><i>The dessert was arranged in a <b>gleaming pyramid</b> that immediately caught everyone's attention.</i><br><i>Món tráng miệng được sắp xếp thành một kim tự tháp lấp lánh thu hút sự chú ý của mọi người.</i> |
| 21 | gold-leaf-infused | /'gəʊld liːf ɪn'fjuːzd/ | adj | được phủ vàng lá<br><i>The chef presented a <b>gold-leaf-infused</b> dessert as the highlight of the</i>                                                                                                                        |

|    |           |              |     |                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----------|--------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           |              |     | <i>luxurious banquet.</i><br>Đầu bếp trình bày một món tráng miệng phủ vàng lá như điểm nhấn của bữa tiệc sang trọng.                                                                                        |
| 22 | intricate | /ɪn'trɪkət/  | adj | tinh vi; phức tạp<br><i>The artist created an <b>intricate</b> design that required extraordinary patience and skill.</i><br>Nghệ sĩ tạo ra một thiết kế tinh vi đòi hỏi sự kiên nhẫn và kỹ năng phi thường. |
| 23 | intrinsic | /ɪn'trɪnsɪk/ | adj | vốn có; nội tại<br><i>Creativity is an <b>intrinsic</b> part of human nature and cultural expression.</i><br>Sự sáng tạo là một phần nội tại của bản chất con người và biểu đạt văn hóa.                     |
| 24 | involved  | /ɪn'vɒlvd/   | adj | có liên quan; tham gia<br><i>Everyone <b>involved</b> in the project worked tirelessly to ensure its success.</i><br>Tất cả những người tham gia dự án đều làm việc không mệt mỏi để đảm bảo thành công.     |
| 25 | joyous    | /dʒɔɪəs/     | adj | vui mừng; hân hoan<br><i>The entire community shared a <b>joyous</b> celebration to welcome the new year.</i><br>Cả cộng đồng cùng chia sẻ một lễ kỷ niệm hân hoan để chào đón năm mới.                      |
| 26 | lobby     | /'lɒbi/      | n   | sảnh; tiền sảnh<br><i>Visitors gathered in the hotel <b>lobby</b> before the conference officially began.</i><br>Du khách tụ tập tại sảnh khách sạn trước khi hội nghị chính thức bắt đầu.                   |
| 27 | mandatory | /'mændətəri/ | adj | bắt buộc<br><i>Wearing safety equipment is <b>mandatory</b> for all workers in the construction site.</i>                                                                                                    |

|    |                |                   |     |                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|----------------|-------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                |                   |     | Việc mặc thiết bị an toàn là bắt buộc đối với tất cả công nhân tại công trường.                                                                                                                                                           |
| 28 | meticulously   | /mə'tɪkjələsli/   | adv | <p>một cách tỉ mỉ</p> <p><i>The craftsman <b>meticulously</b> carved every detail of the wooden sculpture.</i></p> <p>Nghệ nhân tỉ mỉ chạm khắc từng chi tiết của bức tượng gỗ.</p>                                                       |
| 29 | negligible     | /'neglɪdʒəbl/     | adj | <p>không đáng kể</p> <p><i>The difference in cost was <b>negligible</b>, so they decided to choose the higher-quality option.</i></p> <p>Sự chênh lệch chi phí không đáng kể nên họ quyết định chọn phương án chất lượng cao hơn.</p>     |
| 30 | non-negotiable | /ˌnɒn nr'gəʊfəbl/ | adj | <p>không thể thương lượng</p> <p><i>Respect for cultural traditions was considered <b>non-negotiable</b> during the ceremony.</i></p> <p>Sự tôn trọng các truyền thống văn hóa được xem là điều không thể thương lượng trong buổi lễ.</p> |
| 31 | noticeable     | /'nəʊtɪsəbl/      | adj | <p>dễ nhận thấy</p> <p><i>There was a <b>noticeable</b> improvement in the students' performance after the training program.</i></p> <p>Có một sự cải thiện rõ rệt trong kết quả học tập của học sinh sau chương trình đào tạo.</p>       |
| 32 | opulence       | /'ɒpjʊləns/       | n   | <p>sự xa hoa</p> <p><i>The palace reflected the immense <b>opulence</b> of the royal dynasty.</i></p> <p>Cung điện phản ánh sự xa hoa to lớn của triều đại hoàng gia.</p>                                                                 |
| 33 | opulent        | /'ɒpjʊlənt/       | adj | <p>xa hoa; sang trọng</p> <p><i>They hosted an <b>opulent</b> banquet featuring</i></p>                                                                                                                                                   |

|    |              |                 |     |                                                                                                                                                                                                                |
|----|--------------|-----------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                 |     | <i>rare ingredients and lavish decorations.</i><br><i>Họ tổ chức một bữa tiệc sang trọng với những nguyên liệu hiếm và trang trí lộng lẫy.</i>                                                                 |
| 34 | ostentatious | /ˌɒstenˈteɪʃəs/ | adj | phô trương; hào nhoáng quá mức<br><i>The billionaire's <b>ostentatious</b> lifestyle often attracted public attention.</i><br><i>Lối sống phô trương của vị tỷ phú thường thu hút sự chú ý của công chúng.</i> |
| 35 | pastry       | /'peɪstri/      | n   | bánh ngọt<br><i>The bakery is well known for its delicate French <b>pastry</b>.</i><br><i>Tiệm bánh nổi tiếng với những chiếc bánh ngọt kiểu Pháp tinh tế.</i>                                                 |
| 36 | persist      | /pə'sɪst/       | v   | tiếp tục tồn tại; kéo dài<br><i>Traditional customs continue to <b>persist</b> despite rapid social changes.</i><br><i>Những phong tục truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại dù xã hội thay đổi nhanh chóng.</i>   |
| 37 | predominant  | /prɪ'dɒmɪnənt/  | adj | chiếm ưu thế; chủ yếu<br><i>Rice remains the <b>predominant</b> staple food in many Asian countries.</i><br><i>Gạo vẫn là lương thực chủ yếu ở nhiều quốc gia châu Á.</i>                                      |
| 38 | prestigious  | /pre'stɪdʒəs/   | adj | danh giá<br><i>The university is one of the most <b>prestigious</b> institutions in the country.</i><br><i>Trường đại học này là một trong những cơ sở giáo dục danh giá nhất trong nước.</i>                  |
| 39 | repurpose    | /ˌrɪː'pʊːpəs/   | v   | tái sử dụng cho mục đích khác<br><i>The old warehouse was <b>repurposed</b> into a modern art gallery.</i><br><i>Nhà kho cũ được tái sử dụng thành một phòng trưng bày nghệ thuật hiện đại.</i>                |

|    |               |                   |     |                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------|-------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40 | scant         | /skænt/           | adj | <p>khan hiếm; ít ỏi</p> <p><i>Water resources became <b>scant</b> during the prolonged drought.</i></p> <p><i>Nguồn nước trở nên khan hiếm trong suốt thời kỳ hạn hán kéo dài.</i></p>                                       |
| 41 | sea cucumber  | /'si: kju: kʌmbə/ | np  | <p>hải sâm</p> <p><i>Dried <b>sea cucumber</b> is a prized ingredient in many traditional banquet dishes.</i></p> <p><i>Hải sâm khô là nguyên liệu quý trong nhiều món ăn tiệc truyền thống.</i></p>                         |
| 42 | silk-lined    | /'sɪlk laɪnd/     | adj | <p>lót lụa</p> <p><i>The gift box was <b>silk-lined</b>, giving it an elegant and luxurious appearance.</i></p> <p><i>Hộp quà được lót lụa, tạo nên vẻ ngoài sang trọng và tinh tế.</i></p>                                  |
| 43 | stack         | /stæk/            | v   | <p>xếp chồng</p> <p><i>Workers carefully <b>stacked</b> the boxes in the storage room.</i></p> <p><i>Công nhân cẩn thận xếp chồng các thùng hàng trong phòng kho.</i></p>                                                    |
| 44 | unequivocally | /ˌʌnɪ'kwɪvəkli/   | adv | <p>một cách rõ ràng; dứt khoát</p> <p><i>The leader <b>unequivocally</b> rejected the proposal after reviewing the report.</i></p> <p><i>Người lãnh đạo dứt khoát bác bỏ đề xuất sau khi xem xét báo cáo.</i></p>            |
| 45 | unspoken      | /ʌn'spəʊkən/      | adj | <p>không nói ra; ngầm hiểu</p> <p><i>There was an <b>unspoken</b> agreement among the team members to support each other.</i></p> <p><i>Có một sự thỏa thuận ngầm giữa các thành viên trong nhóm để hỗ trợ lẫn nhau.</i></p> |

| STT | CẤU TRÚC                | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | be supplanted by sth    | <p>bị thay thế bởi cái gì đó</p> <p><i>Over time, many traditional crafts have <b>been supplanted by</b> mass-produced goods in modern markets.</i></p> <p><i>Theo thời gian, nhiều nghề thủ công truyền thống đã bị thay thế bởi các sản phẩm sản xuất hàng loạt trong các thị trường hiện đại.</i></p>                              |
| 2.  | bear resemblance to sth | <p>có nét giống; có sự tương đồng với cái gì</p> <p><i>The design of the new cultural center <b>bears a strong resemblance to</b> ancient architectural styles found in the region.</i></p> <p><i>Thiết kế của trung tâm văn hóa mới có nhiều nét giống với các phong cách kiến trúc cổ từng xuất hiện trong khu vực.</i></p>         |
| 3.  | persist with sth        | <p>tiếp tục kiên trì với điều gì</p> <p><i>Despite the initial difficulties, the scientist chose to <b>persist with</b> his research until he achieved reliable results.</i></p> <p><i>Mặc dù gặp nhiều khó khăn ban đầu, nhà khoa học vẫn kiên trì tiếp tục công trình nghiên cứu cho đến khi đạt được kết quả đáng tin cậy.</i></p> |
| 4.  | reach its zenith        | <p>đạt đến đỉnh điểm; đạt mức cao nhất</p> <p><i>The excitement of the festival <b>reached its zenith</b> when thousands of lanterns were released into the night sky.</i></p> <p><i>Sự phấn khích của lễ hội đạt đến đỉnh điểm khi hàng nghìn chiếc đèn lồng được thả lên bầu trời đêm.</i></p>                                      |

### BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

| STT | Vocab                    | Level | Pronunciation    | Meaning                                                                                          |
|-----|--------------------------|-------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Sobering</b> (adj)    | C1    | /ˈsəʊərɪŋ/       | <b>Đáng suy ngẫm, làm cho tỉnh ngộ</b><br>making you feel serious or think about serious things. |
| 2   | <b>Recast</b> (v)        | C1    | /ˌrɪˈkɑːst/      | <b>Định hình lại, thay đổi</b><br>to change the form of something.                               |
| 3   | <b>Acidification</b> (n) |       | /əˌsɪdɪfɪˈkeɪʃn/ | <b>Sự axit hóa</b><br>the process of becoming more acid.                                         |
| 4   | <b>Looming</b> (adj)     | C1    | /ˈluːmɪŋ/        | <b>Đang rình rập, sắp xảy ra</b>                                                                 |

|    |                               |    |                          |                                                                                                                                                                             |
|----|-------------------------------|----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                               |    |                          | (of something unwanted or unpleasant) about to happen soon and causing worry.                                                                                               |
| 5  | <b>Threshold</b> (n)          | C1 | /ˈθreʃhəʊld/             | <b>Ngưỡng</b><br>the level or point at which you start to experience something, or at which something starts to happen.                                                     |
| 6  | <b>Breached</b> (v)           | C1 | /ˈbri:tʃt/               | <b>Đã vượt qua, phá vỡ</b><br>to break a law, promise, agreement, or relationship. (Trong ngữ cảnh này là phá vỡ một ranh giới/giới hạn).                                   |
| 7  | <b>Corrosive</b> (adj)        |    | /kəˈrəʊsɪv/              | <b>Gây ăn mòn</b><br>A corrosive substance causes corrosion (= the process of destroying something slowly with chemicals).                                                  |
| 8  | <b>Atmospheric</b> (adj)      | B2 | /ˌætməˈsferɪk/           | <b>(thuộc về) khí quyển</b><br>relating to the air or the atmosphere.                                                                                                       |
| 9  | <b>Planetary boundary</b> (n) |    | /ˈplænitəri<br>ˈbaʊndri/ | <b>Ranh giới hành tinh</b><br><b>planetary:</b> "relating to a planet or planets."<br><b>boundary:</b> "a real or imagined line that marks the edge or limit of something." |
| 10 | <b>Operating space</b> (n)    |    | /ˈɒpəreɪtɪŋ speɪs/       | <b>Không gian hoạt động/an toàn</b><br><b>space:</b> "the area around everything that exists, extending in all directions." (Trong ngữ cảnh này là một giới hạn an toàn).   |
| 11 | <b>Approximately</b> (adv)    | B1 | /əˈprɒksɪmətli/          | <b>Xấp xỉ, khoảng</b><br>close to a particular number or time although not exactly that number or time.                                                                     |

|    |                                 |    |                    |                                                                                                                                                                                      |
|----|---------------------------------|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                 |    |                    | <b>Synonyms:</b> about, roughly.                                                                                                                                                     |
| 12 | <b>Uncovered</b> (v)            | C1 | /ʌn'kʌvəd/         | <b>Phát hiện ra, phanh phui</b><br>to discover something secret or hidden or remove something covering something else.                                                               |
| 13 | <b>Beneath</b> (prep)           | B2 | /bɪ'ni:θ/          | <b>Bên dưới</b><br>in or to a lower position than someone or something, under someone or something.<br><b>Synonyms:</b> under.                                                       |
| 14 | <b>Upwelling</b> (n)            |    | /ʌp'welɪŋ/         | <b>Sự trồi (dòng nước lạnh từ biển sâu)</b><br>a process in which deep, cold water rises towards the surface.                                                                        |
| 15 | <b>Implications</b> (n)         | C1 | /,ɪmplɪ'keɪfɪnz/   | <b>Hệ quả, ảnh hưởng</b><br>the effect that an action or decision will have on something else in the future.                                                                         |
| 16 | <b>Dire</b> (adj)               |    | /'daɪə(r)/         | <b>Thảm khốc, tàn khốc</b><br>very serious or extreme.<br><b>Collocations:</b> in dire straits/need; dire consequences.                                                              |
| 17 | <b>A vast array of</b> (phrase) |    | /ə vɑ:st ə'reɪ ɒv/ | <b>Một loạt lớn/đa dạng</b><br><b>array:</b> "a large group of things or people, especially one that is attractive or causes admiration or has been positioned in a particular way." |
| 18 | <b>Bottom-dwelling</b> (adj)    |    | /'bɒtəm 'dwelɪŋ/   | <b>Sống ở tầng đáy</b><br><b>dwel:</b> "to live in a place or in a particular way."                                                                                                  |
| 19 | <b>Theoretical</b> (adj)        | C2 | /,θɪə'retɪkl/      | <b>Thuộc về lý thuyết</b>                                                                                                                                                            |

|    |                                    |    |                    |                                                                                                                                                                                                 |
|----|------------------------------------|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                    |    |                    | based on the ideas that relate to a subject, rather than the practical uses of that subject.                                                                                                    |
| 20 | <b>Habitat loss</b> (n)            |    | /'hæbɪtæt lɒs/     | <b>Sự mất môi trường sống</b><br><b>loss:</b> "the fact that you no longer have something or have less of something."                                                                           |
| 21 | <b>Quantifies</b> (v)              |    | /'kwɒntɪfaɪz/      | <b>Định lượng, xác định số lượng</b><br>to measure or judge the size or amount of something.                                                                                                    |
| 22 | <b>Staggering losses</b> (adj + n) | C1 | /'stægərɪŋ 'lɒsɪz/ | <b>Những tổn thất đáng kinh ngạc</b><br><b>staggering:</b> "very shocking and surprising."                                                                                                      |
| 23 | <b>Pteropods</b> (n)               |    | /'terəpɒdz/        | <b>Bướm biển (động vật thân mềm chân cánh)</b><br>a type of small snail that lives in the sea and has a thin shell and a part of its body that is shaped like a wing that it uses for swimming. |
| 24 | <b>Viable</b> (adj)                | C1 | /'vaɪəbl/          | <b>Có thể tồn tại/phát triển</b><br>able to work as intended or able to succeed.                                                                                                                |
| 25 | <b>Shrink</b> (v)                  | B2 | /ʃrɪŋk/            | <b>Thu hẹp lại</b><br>to become smaller, or to make something smaller.                                                                                                                          |
| 26 | <b>Inaction</b> (n)                |    | /ɪn'ækʃn/          | <b>Sự không hành động, sự thiếu hành động</b><br>failure to do anything that might provide a solution to a problem.                                                                             |
| 27 | <b>Simultaneously</b> (adv)        | B2 | /ˌsɪml'teɪniəsli/  | <b>Đồng thời</b><br>in a way that is simultaneous (= happening or being done at exactly the same time).                                                                                         |

|    |                                |    |                         |                                                                                                                                                    |
|----|--------------------------------|----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                |    |                         | <b>Synonyms:</b> at the same time.                                                                                                                 |
| 28 | <b>Least-compromised</b> (adj) |    | /li:st<br>'kɒmprəmaɪzd/ | <b>Ít bị tổn hại nhất</b><br><b>compromised:</b> "having a harmful effect on."                                                                     |
| 29 | <b>Refuges</b> (n)             | C2 | /ˈrefjuːdʒɪz/           | <b>Những nơi trú ẩn</b><br><b>refuge:</b> "(a place that gives) protection or shelter from danger, trouble, unhappiness, etc."                     |
| 30 | <b>Consensus</b> (n)           | C2 | /kən'sensəs/            | <b>Sự đồng thuận</b><br>a generally accepted opinion or decision among a group of people.<br><b>Synonyms:</b> agreement.                           |
| 31 | <b>Irreversible</b> (adj)      | C2 | /ˌɪrɪˈvɜːsəbl/          | <b>Không thể đảo ngược</b><br>not possible to change; impossible to return to a previous condition.<br><b>Opposite:</b> <a href="#">reversible</a> |

### BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

| STT | TỪ VỰNG   | PHIÊN ÂM     | TỪ LOẠI | NGHĨA                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-----------|--------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14  | academic  | /ˌækə'demɪk/ | a       | học thuật<br><i>She has achieved remarkable success in her <b>academic</b> career through years of dedicated research and study.</i><br><i>Cô ấy đã đạt được thành công đáng kể trong sự nghiệp học thuật nhờ nhiều năm nghiên cứu và học tập chăm chỉ.</i> |
| 15  | astronaut | /ˈæstrənɔːt/ | n       | phi hành gia<br><i>The <b>astronaut</b> conducted several experiments while orbiting the Earth aboard the space station.</i><br><i>Phi hành gia đã tiến hành nhiều thí nghiệm</i>                                                                           |

|    |               |                  |   |                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|---------------|------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                  |   | <i>khi quay quanh Trái Đất trên trạm không gian.</i>                                                                                                                                                                               |
| 16 | comprehensive | /ˌkɒmprɪ'hensɪv/ | a | toàn diện<br><i>The report provides a <b>comprehensive</b> analysis of the company's performance over the past decade.</i><br><i>Báo cáo cung cấp một phân tích toàn diện về hiệu suất của công ty trong thập kỷ qua.</i>          |
| 17 | conducive     | /kən'dju:sɪv/    | a | thuận lợi<br><i>A quiet and organized environment is <b>conducive</b> to effective learning and concentration.</i><br><i>Một môi trường yên tĩnh và ngăn nắp rất thuận lợi cho việc học tập và tập trung hiệu quả.</i>             |
| 18 | constitute    | /'kɒnstɪtju:t/   | v | cấu thành<br><i>Several key factors <b>constitute</b> the foundation of a successful business strategy.</i><br><i>Một số yếu tố then chốt cấu thành nền tảng của một chiến lược kinh doanh thành công.</i>                         |
| 19 | cooperate     | /kəʊ'pɒrɛɪt/     | v | hợp tác<br><i>Companies must <b>cooperate</b> with regulatory authorities to ensure compliance with industry standards.</i><br><i>Các công ty phải hợp tác với cơ quan quản lý để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn ngành.</i>       |
| 20 | cooperation   | /kəʊ,pə'reɪʃn/   | n | sự hợp tác<br><i>International <b>cooperation</b> is essential to address global challenges such as climate change.</i><br><i>Sự hợp tác quốc tế là điều cần thiết để giải quyết các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu.</i> |

|    |               |                  |     |                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|---------------|------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21 | cooperative   | /kəʊ'ɒpərətɪv/   | a   | <p>mang tính hợp tác</p> <p><i>A <b>cooperative</b> approach often leads to more sustainable and mutually beneficial outcomes.</i></p> <p>Cách tiếp cận mang tính hợp tác thường dẫn đến những kết quả bền vững và có lợi cho cả hai bên.</p> |
| 22 | cooperatively | /kəʊ'ɒpərətɪvli/ | adv | <p>một cách hợp tác</p> <p><i>The team worked <b>cooperatively</b> to complete the project ahead of schedule.</i></p> <p>Nhóm đã làm việc một cách hợp tác để hoàn thành dự án trước thời hạn.</p>                                            |
| 23 | dramatic      | /drə'mætɪk/      | a   | <p>đáng kể / ấn tượng</p> <p><i>The company experienced a <b>dramatic</b> increase in sales after launching its new product line.</i></p> <p>Công ty đã ghi nhận mức tăng doanh số đáng kể sau khi ra mắt dòng sản phẩm mới.</p>              |
| 24 | emerald       | /'emərəld/       | n   | <p>màu xanh ngọc</p> <p><i>The lake reflected an <b>emerald</b> hue under the bright sunlight, creating a breathtaking view.</i></p> <p>Hồ nước phản chiếu màu xanh ngọc dưới ánh nắng rực rỡ, tạo nên khung cảnh ngoạn mục.</p>              |
| 25 | iconic        | /aɪ'kɒnɪk/       | a   | <p>mang tính biểu tượng</p> <p><i>The Eiffel Tower is an <b>iconic</b> landmark recognized around the world.</i></p> <p>Tháp Eiffel là một địa danh mang tính biểu tượng được công nhận trên toàn thế giới.</p>                               |
| 26 | impressive    | /ɪm'presɪv/      | a   | <p>ấn tượng</p> <p><i>Her presentation was highly <b>impressive</b>, capturing the attention of everyone in the room.</i></p> <p>Bài thuyết trình của cô ấy rất ấn tượng, thu</p>                                                             |

|    |                  |                      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|------------------|----------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                  |                      |    | <i>hút sự chú ý của tất cả mọi người trong phòng.</i>                                                                                                                                                                                                                    |
| 27 | intensive        | /ɪn'tensɪv/          | a  | <p>chuyên sâu / cường độ cao</p> <p><i>The students participated in an <b>intensive</b> training program designed to improve their language skills.</i></p> <p><i>Các sinh viên đã tham gia một chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm cải thiện kỹ năng ngôn ngữ.</i></p> |
| 28 | islet            | /'aɪlət/             | n  | <p>đảo nhỏ</p> <p><i>The boat stopped near a remote <b>islet</b> surrounded by crystal-clear water.</i></p> <p><i>Chiếc thuyền dừng gần một hòn đảo nhỏ hẻo lánh được bao quanh bởi làn nước trong vắt.</i></p>                                                          |
| 29 | kayaking         | /'kaɪækɪŋ/           | n  | <p>chèo thuyền kayak</p> <p><i>They spent the afternoon <b>kayaking</b> along the coastline, enjoying the scenic views.</i></p> <p><i>Họ đã dành buổi chiều chèo thuyền kayak dọc theo bờ biển, tận hưởng cảnh đẹp.</i></p>                                              |
| 30 | limestone island | /'laɪmstəʊn 'aɪlənd/ | np | <p>đảo đá vôi</p> <p><i>The region is famous for its towering <b>limestone islands</b> rising dramatically from the sea.</i></p> <p><i>Khu vực này nổi tiếng với những hòn đảo đá vôi cao vút nhô lên ấn tượng từ mặt biển.</i></p>                                      |
| 31 | microgravity     | /,maɪkrəʊ'grævəti/   | n  | <p>vi trọng lực</p> <p><i>In <b>microgravity</b>, everyday tasks such as eating and drinking require special techniques.</i></p> <p><i>Trong môi trường vi trọng lực, các hoạt động hàng ngày như ăn uống đòi hỏi những kỹ thuật đặc biệt.</i></p>                       |

|    |                    |                     |    |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|--------------------|---------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32 | panoramic          | /ˌpænəˈræmɪk/       | a  | toàn cảnh<br><i>The observation deck offers a <b>panoramic</b> view of the entire city skyline.</i><br><i>Đài quan sát mang đến tầm nhìn toàn cảnh của toàn bộ đường chân trời thành phố.</i>                                                    |
| 33 | queue              | /kjuː/              | v  | xếp hàng<br><i>Visitors had to <b>queue</b> for hours to enter the popular exhibition.</i><br><i>Khách tham quan phải xếp hàng hàng giờ để vào triển lãm nổi tiếng.</i>                                                                          |
| 34 | science laboratory | /ˈsaɪəns ləˈbɒrətɪ/ | np | phòng thí nghiệm khoa học<br><i>The university recently built a state-of-the-art <b>science laboratory</b> for advanced research.</i><br><i>Trường đại học недавно xây dựng một phòng thí nghiệm khoa học hiện đại cho nghiên cứu tiên tiến.</i> |
| 35 | shining            | /ˈʃaɪnɪŋ/           | a  | tỏa sáng<br><i>The stars were <b>shining</b> brightly in the clear night sky above the mountains.</i><br><i>Những vì sao tỏa sáng rực rỡ trên bầu trời đêm quang đãng phía trên dãy núi.</i>                                                     |
| 36 | successive         | /səkˈsesɪv/         | a  | liên tiếp<br><i>The team won three <b>successive</b> championships, establishing its dominance in the league.</i><br><i>Đội đã giành ba chức vô địch liên tiếp, khẳng định sự thống trị trong giải đấu.</i>                                      |

| STT | CẤU TRÚC            | NGHĨA                                                                                                                                                     |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.  | be amazed by/at sth | ngạc nhiên / kinh ngạc về điều gì<br><i>Many visitors were <b>amazed by</b> the breathtaking natural scenery that stretched across the entire region.</i> |

|     |                      |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Nhiều du khách đã kinh ngạc trước khung cảnh thiên nhiên ngoạn mục trải dài khắp khu vực.                                                                                                                                                         |
| 8.  | be designated as sth | được chỉ định là<br>The historic site was <b>designated as</b> a national heritage landmark due to its cultural significance.<br>Địa điểm lịch sử này đã được chỉ định là di sản quốc gia do ý nghĩa văn hóa của nó.                              |
| 9.  | be renowned for sth  | nổi tiếng vì<br>The city is <b>renowned for</b> its vibrant street food culture and diverse culinary offerings.<br>Thành phố này nổi tiếng vì nền ẩm thực đường phố sôi động và đa dạng.                                                          |
| 10. | book sth in advance  | đặt trước<br>Travelers are advised to <b>book</b> their accommodation <b>in advance</b> during the peak tourist season.<br>Du khách được khuyên nên đặt chỗ trước trong mùa du lịch cao điểm.                                                     |
| 11. | cruise through       | đi qua một cách dễ dàng / êm xuôi<br>The experienced driver managed to <b>cruise through</b> the difficult terrain without any major issues.<br>Tài xế giàu kinh nghiệm đã đi qua địa hình khó khăn một cách êm xuôi mà không gặp vấn đề lớn nào. |
| 12. | fill in              | điền vào<br>Please <b>fill in</b> the application form with accurate information before submitting it online.<br>Vui lòng điền vào đơn đăng ký với thông tin chính xác trước khi nộp trực tuyến.                                                  |
| 13. | go through           | trải qua / xem xét kỹ<br>She had to <b>go through</b> several rounds of interviews before securing the position.<br>Cô ấy đã phải trải qua nhiều vòng phỏng vấn trước khi giành được vị trí đó.                                                   |

|     |                      |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. | hesitate to do sth   | do dự làm gì<br><i>He did not <b>hesitate to</b> speak up when he noticed something was wrong during the meeting.</i><br><i>Anh ấy không do dự lên tiếng khi nhận ra có điều gì đó không ổn trong cuộc họp.</i>                                         |
| 15. | look through         | xem qua / lướt qua<br><i>I quickly <b>looked through</b> the report to identify any obvious errors or inconsistencies.</i><br><i>Tôi đã nhanh chóng xem qua báo cáo để xác định các lỗi hoặc điểm không nhất quán rõ ràng.</i>                          |
| 16. | pass through         | đi qua<br><i>The train will <b>pass through</b> several major cities before reaching its final destination.</i><br><i>Tàu sẽ đi qua nhiều thành phố lớn trước khi đến điểm cuối.</i>                                                                    |
| 17. | plan to do sth       | dự định làm gì<br><i>They <b>plan to</b> expand their business operations into new international markets next year.</i><br><i>Họ dự định mở rộng hoạt động kinh doanh sang các thị trường quốc tế mới vào năm tới.</i>                                  |
| 18. | see through          | nhìn thấu / phát hiện sự thật<br><i>She could easily <b>see through</b> his excuses and recognize his true intentions.</i><br><i>Cô ấy có thể dễ dàng nhìn thấu những lời biện hộ của anh ta và nhận ra ý định thật sự.</i>                             |
| 19. | To begin with        | trước hết / ban đầu<br><i><b>To begin with</b>, the company needs to reassess its current strategy before making any major decisions.</i><br><i>Trước hết, công ty cần đánh giá lại chiến lược hiện tại trước khi đưa ra bất kỳ quyết định lớn nào.</i> |
| 20. | When it comes to sth | khi nói đến<br><i><b>When it comes to</b> customer service, this company consistently exceeds expectations.</i>                                                                                                                                         |

|  |  |                                                                            |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <i>Khi nói đến dịch vụ khách hàng, công ty này luôn vượt qua mong đợi.</i> |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------|

Fb: Mrstranganh87